

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững
Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông Nước đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Đề cương -Dự toán dự án Quy hoạch bảo tồn và phát triển các khu rừng đặc dụng thuộc tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng của tỉnh đến năm 2020 và chỉ định thầu đơn vị tư vấn thực hiện dự án;

Căn cứ Công văn số 1251/TCLN-BTTN ngày 14/8/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc góp ý Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 86/TTr-SNNNT ngày 07/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước đến năm 2020, với các nội dung chính sau:

1. Tên bản quy hoạch, chủ đầu tư, chủ quản đầu tư.

- Tên bản quy hoạch: Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước đến năm 2020.
- Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.
- Cơ quan đầu tư: khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước.

2. Địa điểm thực hiện quy hoạch: tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước nằm trên địa giới hành chính: xã Ea Ral thuộc huyện Ea H'leo; thôn Tráp K'sơ, xã Ea Hồ thuộc huyện Krông Năng; xã Cư Né thuộc huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

3. Mục tiêu của Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững.

– Thiết lập hệ thống quản lý, giám sát và bảo tồn lâu dài loài và sinh cảnh quần thể Thông nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để duy trì và hướng đến phát triển quần thể cây Thông nước bền vững phục vụ nghiên cứu khoa học và đời sống.

– Thực hiện được quản lý bảo tồn Thông nước có hiệu quả.

– Phát triển được các giải pháp bảo tồn cá thể và quần thể Thông nước.

– Tạo ra môi trường nghiên cứu khoa học, đào tạo và hợp tác quốc tế để thu hút nguồn lực phục vụ bảo tồn, nâng cao năng lực và giáo dục môi trường.

4. Nội dung và quy mô của Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững.

a) Nội dung quy hoạch bao gồm:

– Vị trí địa lý, phạm vi ranh giới, quy mô diện tích khu rừng đặc dụng;

– Quy hoạch không gian các phân khu chức năng;

– Quy hoạch bộ máy và nguồn nhân lực cho quản lý bảo tồn khu rừng đặc dụng;

– Quy hoạch cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo tồn và bảo vệ thông nước;

– Quy hoạch và xây dựng hạ tầng, trang thiết bị cho nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học và phục hồi sinh thái;

– Quy hoạch vườn thực vật;

– Quy hoạch phát triển vùng đệm.

b) Các chương trình, giải pháp để thực hiện các nội dung quy hoạch bao gồm:

– Chương trình quy hoạch Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước;

– Chương trình xây dựng bộ máy Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước;

– Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước;

– Chương trình quản lý, giám sát bảo vệ Thông nước;

– Chương trình nhân giống Thông nước và thực hiện biện pháp bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước;

– Chương trình hợp tác quốc tế để bảo vệ Thông nước;

– Chương trình phát triển vùng đệm.

c) Quy mô quy hoạch.

Tổng diện tích tự nhiên của Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước là 128,5 ha, trong đó:

– Các phân khu chức năng: tổng diện tích tự nhiên là: 59,6 ha, được chia thành 03 phân khu:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: diện tích 26,8 ha, có chức năng bảo vệ nguyên vẹn các cá thể Thông nước và điều kiện sinh thái quần thể; hiện nay các quần thể Thông nước đã bị tác động và có nguy cơ thoái hóa, do đó cần thực hiện các biện pháp lâm sinh thích hợp để điều khiển như loại trừ cây cạnh tranh với Thông nước hoặc tác động lên rễ thở để xúc tiến tái sinh chồi.

+ Phân khu phục hồi sinh thái: diện tích 29,2 ha, có chức năng phục hồi quần thể Thông nước thông qua việc thực hiện một số hoạt động lâm sinh cần thiết để cải thiện và phục hồi quần thể.

+ Phân khu hành chính – dịch vụ: diện tích 3,6 ha, có chức năng phục vụ các hoạt động quản lý hành chính, dịch vụ nghiên cứu khoa học, vườn ươm cây giống, dịch vụ tham quan, du lịch và tuyên truyền giáo dục.

- Vùng đệm: diện tích 55,9 ha; là hành lang để giảm áp lực tiếp cận trực tiếp đến phân khu phục hồi sinh thái và phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; tránh những hoạt động sản xuất ảnh hưởng đến sinh cảnh Thông nước như lấy nước, thu hái củi, săn bắt động vật, đào bới Thông nước ... Được xác định với phạm vi 100 – 200m quanh ranh giới khu bảo tồn ở hai khu vực.

- Bờ đê đập nước, hồ: có diện tích 13,0 ha; đây là nhân tố sinh thái trong quần thể Thông nước, do vậy cần thống nhất quản lý về mặt kỹ thuật trong bảo tồn.

5. Tổng mức đầu tư giai đoạn năm 2014 đến 2020: 75.819 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư quy hoạch khu bảo tồn: 21.700 triệu đồng;
- Đầu tư quản lý bảo vệ rừng: 19.220 triệu đồng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho ban quản lý Khu bảo tồn: 15.619 triệu đồng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ loài và sinh cảnh Thông nước: 6.740 triệu đồng;
- Đầu tư nhân giống và bảo tồn sinh cảnh Thông nước: 8.460 triệu đồng;
- Đầu tư hợp tác quốc tế về bảo tồn Thông nước: 2.650 triệu đồng;
- Đầu tư phát triển vùng đệm và giáo dục môi trường: 1.430 triệu đồng.

6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân.

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn thực hiện quy hoạch	Tổng số	Năm						
			2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
01	Vốn Nhà nước	70.000	6.638	21.480	22.211	9.541	5.100	2.930	2.100
02	Vốn khác	5.819	0	0	819	1.000	1.000	1.500	1.500
Tổng nhu cầu		75.819	6.638	21.480	23.030	10.541	6.100	4.430	3.600

7. Thời gian thực hiện quy hoạch: năm 2014 đến 2020.

8. Tiến độ thực hiện quy hoạch: (Chi tiết tại Phụ biểu tiến độ thực hiện Hạng mục – Dự toán vốn đầu tư cho quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước, kèm theo).

Điều 2. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước triển khai thực hiện các chương trình, giải pháp cụ thể của quy hoạch và kêu gọi đầu tư để quy hoạch được triển khai thực hiện đúng nội dung và tiến độ đề ra.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện Ea H'leo, Krông Năng, Krông Búk, Giám đốc Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT.Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh,;
- Phòng: Tổng hợp, TC-TM
- Lưu VT, NN-MT (25 b- Vũ)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Khiết

PHỤ BIỂU TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
HẠNG MỤC – DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CHO QUY HOẠCH BẢO TỒN VÀ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU BẢO TỒN LOÀI VÀ SINH CẢNH THÔNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1283 /QĐ-UBND, ngày 16 / 6 /2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu VNĐ

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Khối lượng	Tổng đầu tư	Năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	Quy hoạch khu bảo tồn				21.700	1.100	11.150	9.450				
1	Đo vẽ thiết kế các phân khu ở hai vùng	Bản	50	2	100	100						
2	Lập phương án đền bù giải tỏa đất cà phê ở Ea Ral và Trấp K'sơ	Phương án	50	2	100	100						
3	Đền bù giải tỏa đất cà phê Ea Ral	Ha	300	22	6.600		3.300	3.300				
4	Hỗ trợ đền bù giải tỏa cà phê ở Trấp KSơ	Ha	50	34	1.700		1.700					
5	Làm cọc mốc ranh giới, bảng hiệu khu bảo tồn	Cọc, bảng	3	300	900	900						
6	Làm đường nhựa chung quanh các khu bảo tồn ở Ea Ral và Trấp KSơ	Km	1500	8,2	12.300		6.150	6.150				
II	Phát triển nguồn nhân lực				19.220	2.760	2.710	2.760	2.760	2.760	2.710	2.760
1	Khoán chi lương cho cán bộ, nhân viên khu bảo tồn	Người/năm	70	38	18.620	2.660	2.660	2.660	2.660	2.660	2.660	2.660
2	Đào tạo ngắn hạn	Khóa	8	50	400	100		100		100		100
3	Đào tạo chính quy đại học và sau đại học	Người	4	50	200		50		100		50	

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Khối lượng	Tổng đầu tư	Năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý Khu bảo tồn				15.619	608	6.720	6.470	911	570	170	170
1	Xây dựng văn phòng khu bảo tồn 400 m ²	m ²	18	400	7.200		5.000	2.200				
2	Đường đi lại trong khuôn viên	m	2	500	1.000			1.000				
3	Hàng rào bê tông quanh văn phòng	m	1	700	700			700				
4	Bổ sung nhà ở cho nhân viên: 12 m ² /người	m ²	200	7	1.400			1.400				
5	Hệ thống nước sinh hoạt	Hệ thống	150	1	150			150				
6	Hệ thống điện chiếu sáng phục vụ sinh hoạt, nghiên cứu	Hệ thống	400	1	400			400				
7	Thiết bị văn phòng				700			400		300		
8	Hilux Toyota	Chiếc	900	1	900		900					
9	Xe tải 2.5 tấn	Chiếc	500	1	500				500			
10	Xe máy Win	Chiếc	25	10	250		150			100		
11	Máy phát điện	Cái	50	1	50			50				
12	Roi điện	Cái	6	9	54	54						
13	Súng hơi cay	Cái	10	8	80	50			30			
14	Còng	Cái	3	6	18	18						
15	Ổng nhôm	Cái	3	4	12	6			6			
16	GPS	Cái	15	6	90	60			30			
17	Máy tính+máy in	Cái	25	15	425	250			175			
18	Internet, điện thoại	Năm	20	7	140	20	20	20	20	20	20	20
19	Thiết bị phòng cháy	Bộ	500	1	500		500					
20	Khác				1.050	150	150	150	150	150	150	150
IV	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho				6.740	1.820	320	320	3.320	320	320	320

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Khối lượng	Tổng đầu tư	Năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Quản lý bảo vệ thủy rừng											
1	Nâng cấp trạm quản lý bảo vệ rừng ở Trấp Ksor	m ²	5	200	1.000	1.000						
2	Hệ thống nước, điện				200	200						
3	Thiết bị văn phòng cho trạm				300	300						
4	Làm cầu nối đi tuần trong rừng Earal	m	2	1.500	3.000				3.000			
5	Thực hiện phương án Phòng cháy chữa cháy rừng	Năm	7	100	700	100	100	100	100	100	100	100
6	Kinh phí tổ chức truy quyết bảo vệ Thông Nước	Năm	7	120	840	120	120	120	120	120	120	120
7	Giáo dục tuyên truyền về bảo tồn Thủy rừng	Đợt	80	7	560	80	80	80	80	80	80	80
8	Hợp đồng dân bảo vệ cây cá thể Thủy rừng ở Trấp Ksor (3 cây), và thị xã Buôn Hồ (1 cây)	Khu vực/ năm	20	7	140	20	20	20	20	20	20	20
V	Nhân giống và bảo tồn sinh cảnh Thủy rừng				8.460			3.280	2.800	1.700	680	
1	Xây dựng vườn ươm lưới/kính	Cái	1500	1	1.500			1.500				
2	Nghiên cứu nuôi cấy mô	Dự án	1500	1	1.500			1.000	500			
3	Nghiên cứu tái sinh chồi rễ thở	Dự án	1000	1	1.000				500	500		
4	Nghiên cứu điều chỉnh tổ thành loài, phục hồi quần thể	Dự án	1300	1	1.300				800	500		
5	Gieo ươm cây con Thủy rừng, bù nước, bản địa	Dự án	1000	1	1.000			250	500	250		

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Khối lượng	Tổng đầu tư	Năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
6	Trồng rừng trong khu phục hồi sinh thái	Ha	50	20	1.000			250	500	250		
7	Trồng rừng trong vùng đệm	Ha	20	30	600					200	400	
8	Tham quan trao đổi thông tin	Đợt	70	8	560			280			280	
VI	Hợp tác quốc tế về bảo tồn Thủy tùng				2.650	150	350	550	550	550	350	150
1	Chuyên gia nhân giống (2 người/đợt/năm)	Người/ đợt	100	8	800			200	200	200	200	
2	Chuyên gia bảo tồn quần thể (2 người/đợt/năm)	Người/ đợt	100	8	800		200	200	200	200		
3	Trao đổi thông tin, quảng bá				1.050	150	150	150	150	150	150	150
VII	Phát triển vùng đệm, giáo dục môi trường				1.430	200	230	200	200	200	200	200
1	Trang thiết bị				30		30					
1.1	Bộ bảng ghim (gồm cả chân)	Bộ	5	3	15		15					
1.2	Bảng lật	Cái	5	3	15		15					
2	Chương trình phát triển vùng đệm theo định mức: 40 triệu/thôn buôn/năm*5 thôn buôn* 7 năm.	Thôn, buôn	200	7	1.400	200	200	200	200	200	200	200
Tổng dự toán đầu tư cho dự án					75.819	6.638	21.480	23.030	10.541	6.100	4.430	3.600

Tổng cộng: Bảy mươi lăm tỷ, tám trăm mười chín triệu đồng